FireAnt

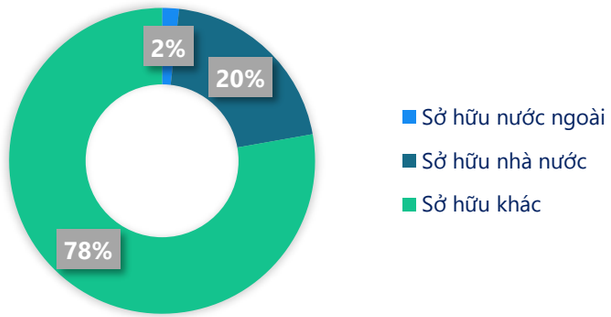
CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM: NTC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

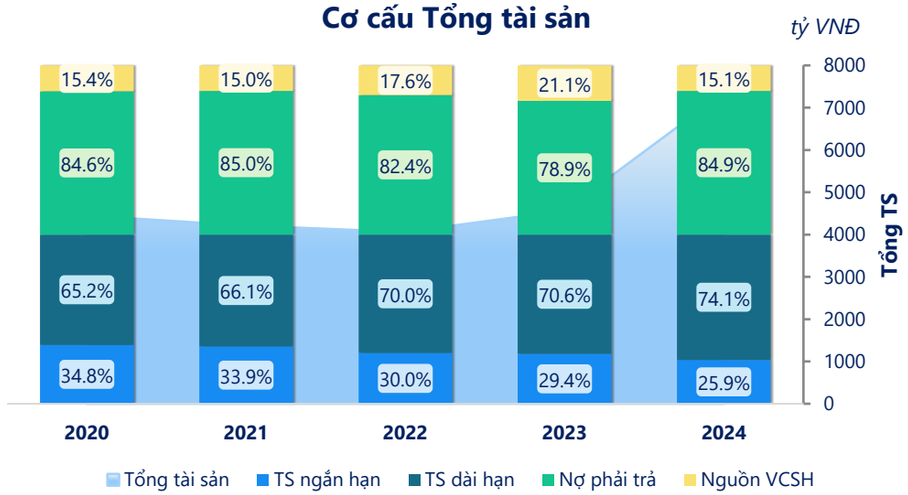
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	213,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	230,438
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	174,912
SL cổ phiếu LH	23,999,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,065
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,135
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,112
P/E	16.1
EPS	13,192

YTD	1T	3T	6T
NTC	4.4%	19.1%	1.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



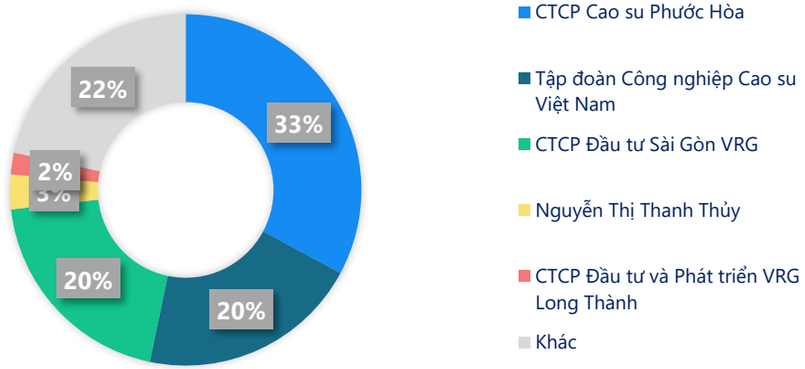
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NTC** năm 2024 tăng trưởng **61.2%** so với năm trước, đạt **7,357** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

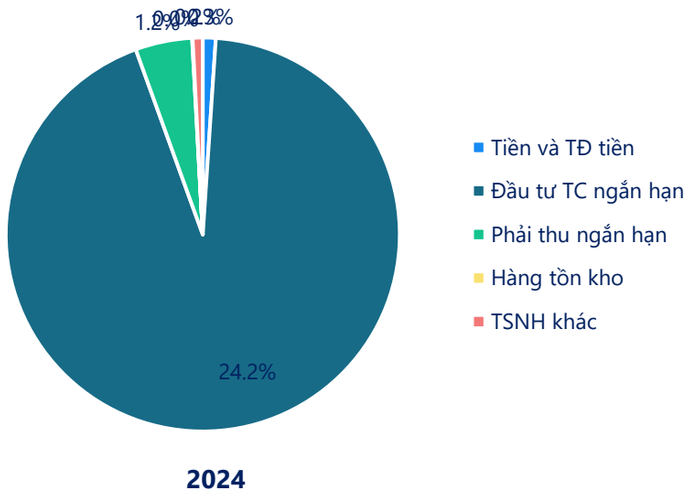


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **77.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 20.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.79%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Cao su Phước Hòa** sở hữu **32.9%**, lớn thứ 2 là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam nắm giữ 20.4% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG nắm giữ 20.0%.

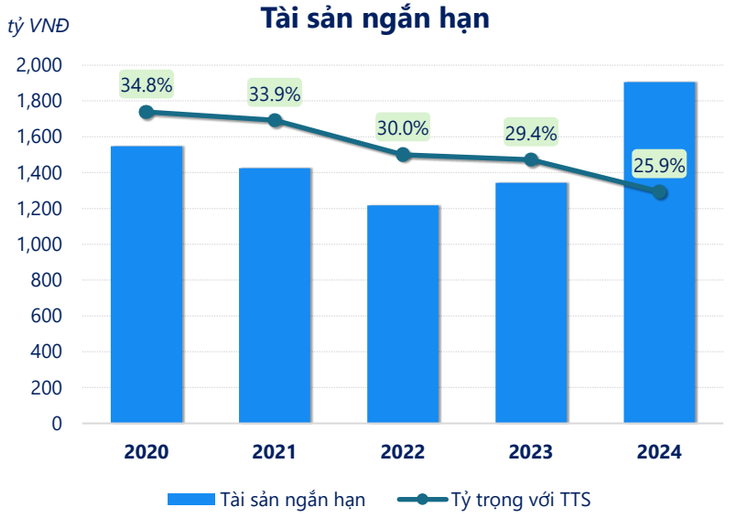
CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM: NTC)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

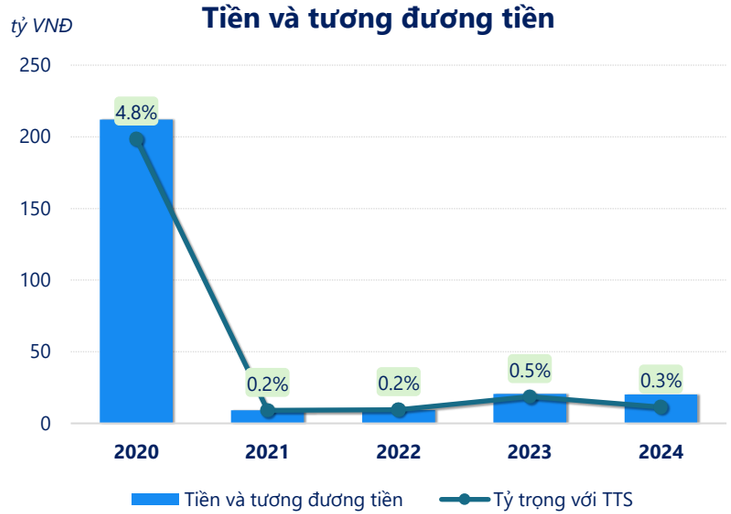


2024

Tài sản ngắn hạn



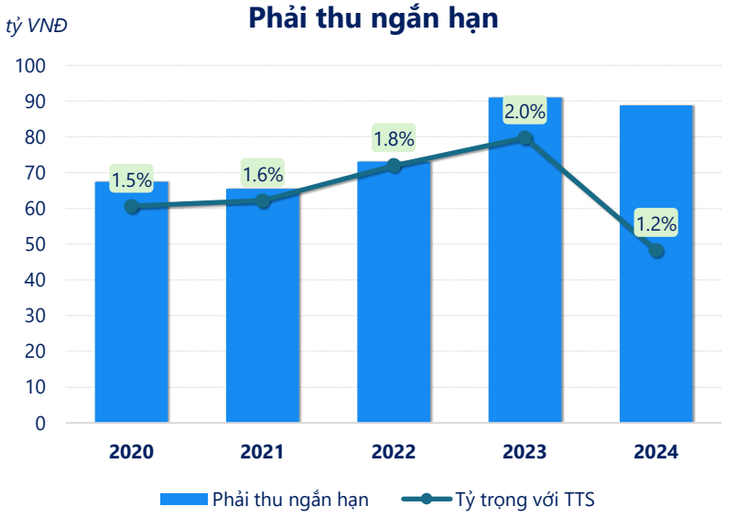
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NTC đạt **1,905** tỷ đồng, tăng trưởng **41.8%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **25.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 1.21% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

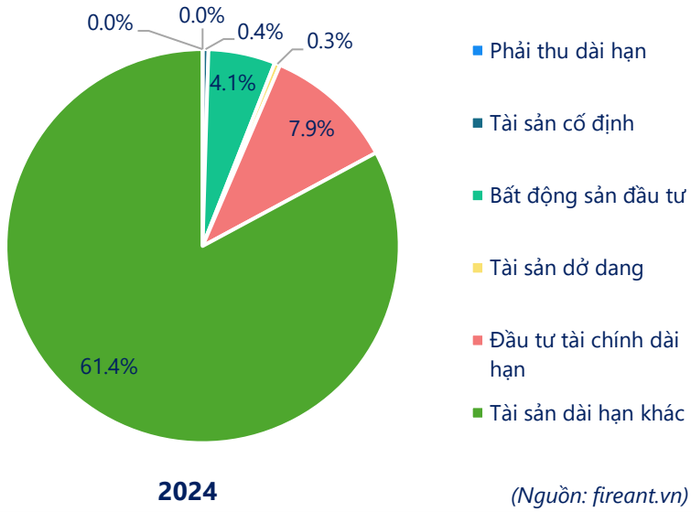
Phải thu ngắn hạn

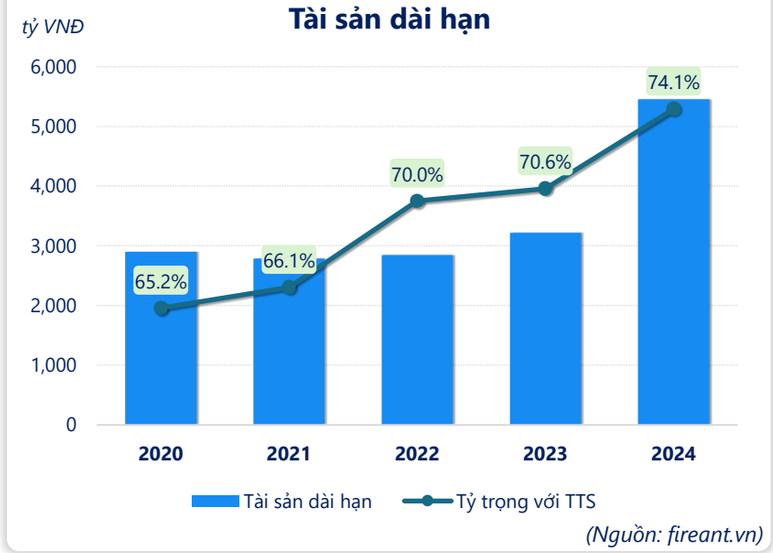


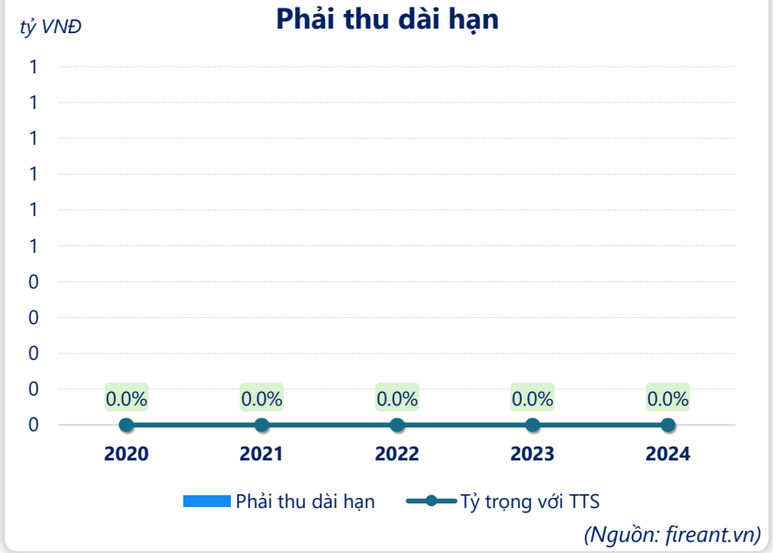
Hàng tồn kho



CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM: NTC)

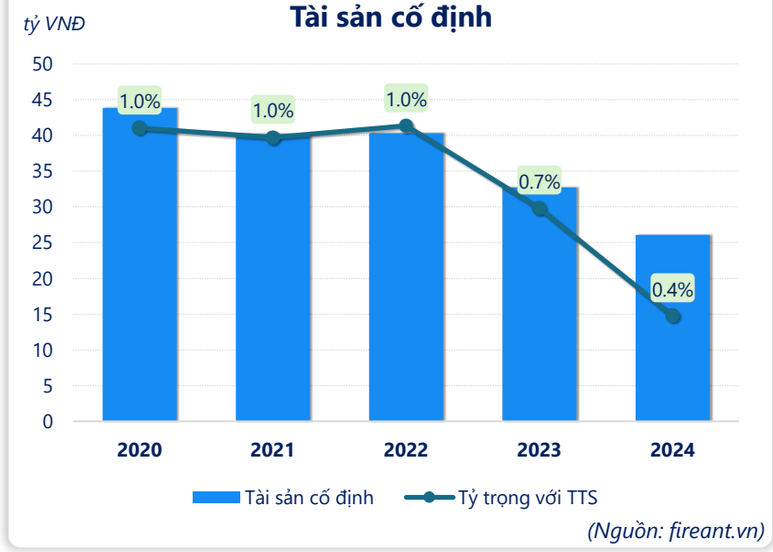


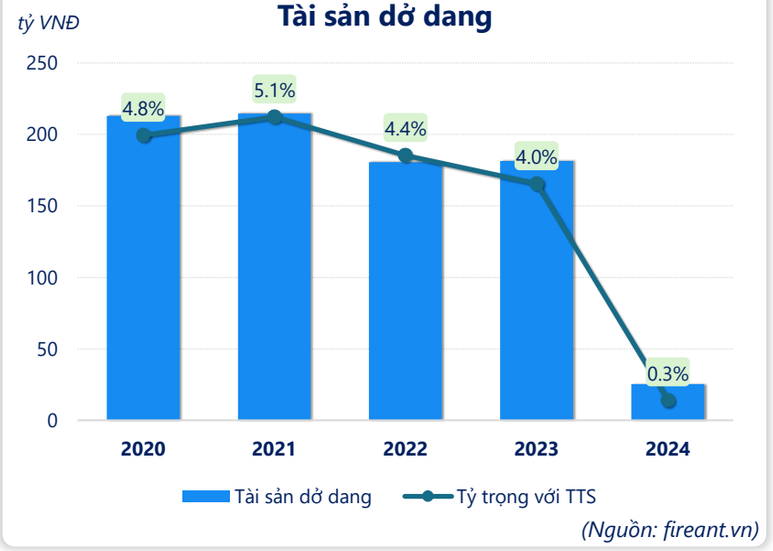




Tài sản dài hạn tăng trưởng **69.4%** so với năm trước và đạt **5,452** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **74.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **61.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.93%.

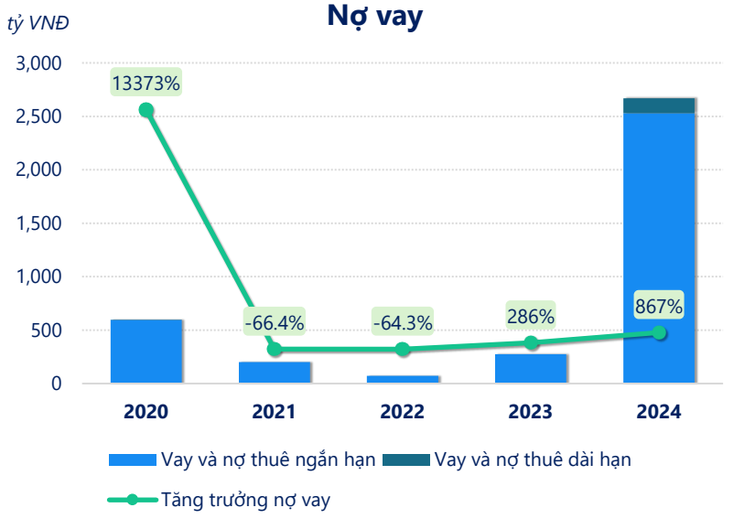
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



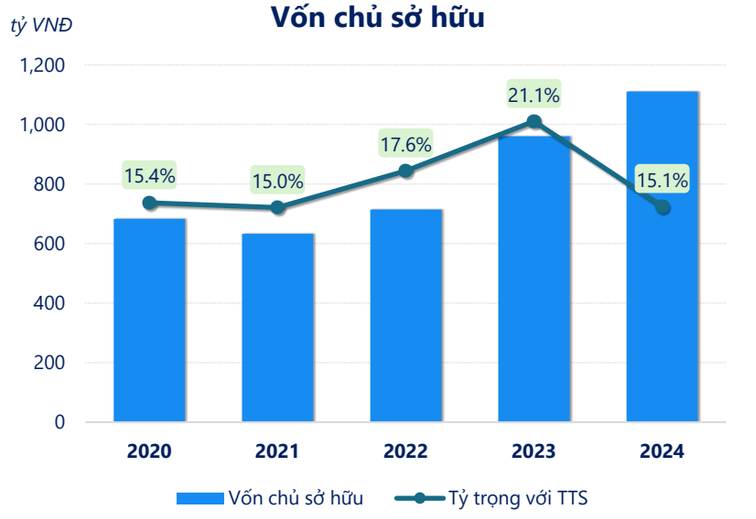


CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM: NTC)

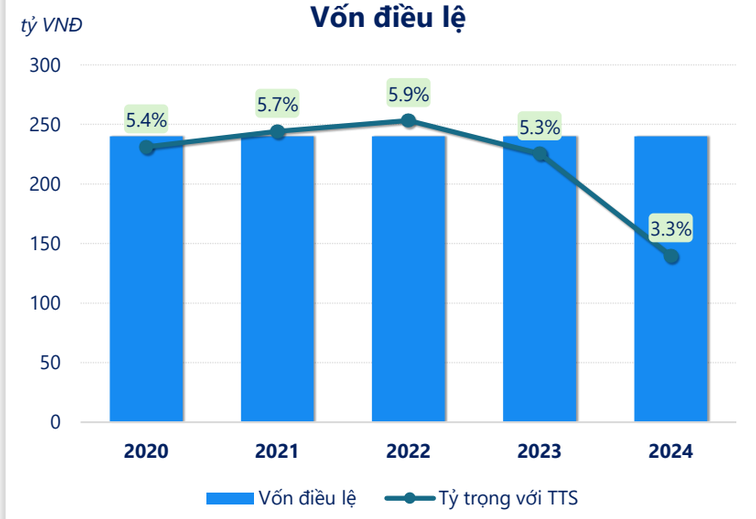
Nợ vay



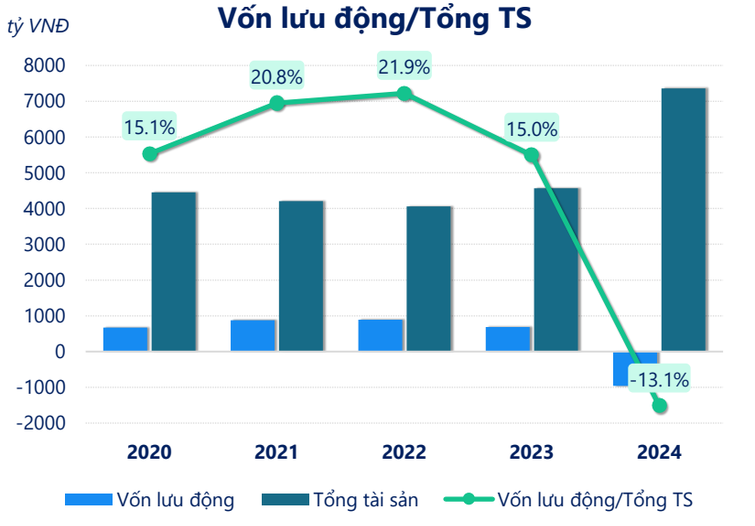
Vốn chủ sở hữu



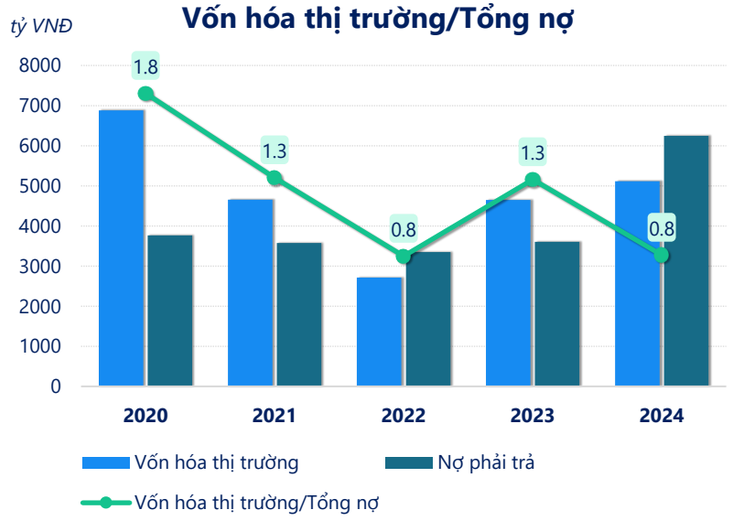
Vốn điều lệ



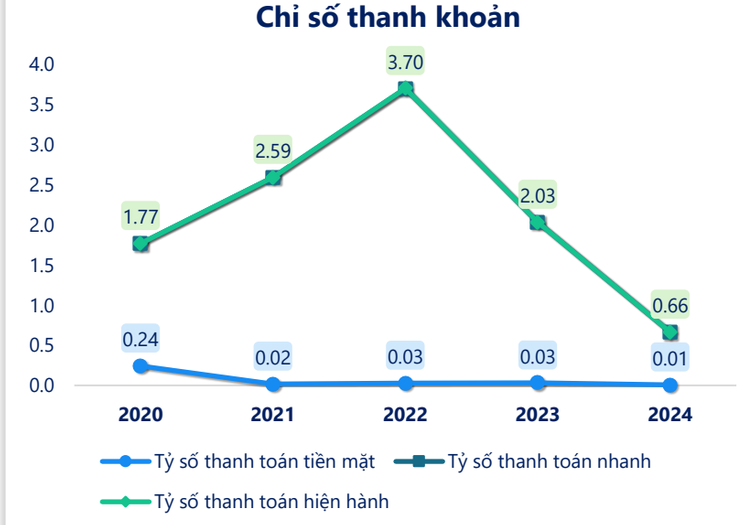
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM: NTC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,353**	**4,563**	**61.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,898	1,344	41.3%
Tiền và tương đương tiền	20.2	20.5	-1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,779	1,210	47.1%
Phải thu ngắn hạn	88.9	91.0	-2.3%
Hàng tồn kho	0.50	0.22	130%
Tài sản ngắn hạn khác	9.59	22.2	-56.8%
Tài sản dài hạn	**5,455**	**3,219**	**69.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	26.1	32.7	-20.2%
Bất động sản đầu tư	300	333	-10.1%
Tài sản dở dang	9.94	181	-94.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	583	886	-34.2%
Tài sản dài hạn khác	**4,536**	**1,785**	**154%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,218	3,602	72.6%
Nợ ngắn hạn	**2,866**	**660**	**334%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,530	276	817%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.64	0.72	266%
Nợ dài hạn	3,352	2,942	13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	138	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,135**	**961**	**18.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,135**	**961**	**18.1%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**264**	**271**	**268**	**235**	**368**
Giá vốn hàng bán	88.9	80.4	79.0	69.6	144
Lợi nhuận gộp	**175**	**191**	**189**	**166**	**223**
Doanh thu HĐTC	209	203	156	241	199
Chi phí TC	0.37	4.39	8.12	9.14	8.67
Chi phí lãi vay	**0.14**	**1.74**	**7.90**	**8.81**	**7.55**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.57	3.46	3.09	3.99	4.08
Chi phí QLDN	35.7	43.5	30.9	49.5	69.0
LN thuần từ HĐKD	**344**	**343**	**303**	**344**	**340**
Lợi nhuận khác	1.38	0.68	2.87	2.40	2.10
LN trước thuế	**345**	**344**	**306**	**346**	**342**
Lợi nhuận sau thuế	**291**	**294**	**256**	**300**	**293**
LNST của CĐ cty mẹ	**291**	**294**	**256**	**300**	**293**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	215	244	62.2	323	474
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,055	190	283	-324	-2,722
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	510	-637	-345	12.4	2,248
Tiền đầu kỳ	541	212	9.21	9.37	20.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-329**	**-203**	**0.17**	**11.2**	**-0.33**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	212	9.21	9.37	20.5	20.2

Powered by Infographic